

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN
TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM
(Có hiệu lực từ ngày 24 tháng 02 năm 2015)

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC ÁP DỤNG		
		Mức phí	Tối thiểu	Tối đa
A	GIAO DỊCH TÀI KHOẢN			
1	Mở tài khoản	Miễn phí		
2	Số dư tối thiểu (Cá nhân/Hộ kinh doanh)			
	- Tài khoản VND	50.000 VND		
	- Tài khoản ngoại tệ	20 USD/ 20 EUR hoặc tương đương quy đổi bằng 20 USD đối với		
3	Phí quản lý tài khoản	<i>- Áp dụng đối với TK có số dư bình quân hàng tháng dưới mức tối thiểu quy định</i> <i>- Không áp dụng đối với TK thấu chi</i>		
	- Tài khoản VND	10.000 VND		
4	Tài khoản có số dư dưới mức tối thiểu	Không được hưởng lãi		
5	Đóng tài khoản			
	- TK mở dưới 06 tháng	20.000 VND/ 2 USD/ 2 EUR hoặc tương đương 2 USD quy đổi với các		
	- TK mở từ 06 tháng trở lên	Miễn phí		
6	Sao kê tài khoản/sổ phụ hàng tháng			
	- Lần đầu cung cấp	Miễn phí		
	- Lần thứ hai trở đi	Thỏa thuận	10.000 VND	
	- Sao kê liên tiếp trong nhiều tháng	Thỏa thuận	40.000 VND	
7	Sao lục chứng từ			
	- Sao lục chứng từ vòng 01 tháng	Miễn phí		
	- Sao lục chứng từ trong vòng 06 tháng	Thỏa thuận	20.000 VND	
	- Sao lục chứng từ trên 06 tháng	Thỏa thuận	40.000 VND	
8	Fax chứng từ			
	- Người nhận cùng tỉnh/thành phố	Thỏa thuận	3.000 VND	
	- Người nhận khác tỉnh/thành phố	Thỏa thuận	5.000 VND	
9	Dịch vụ phong tỏa tài khoản theo yêu cầu PVcomBank hoặc cơ quan có thẩm quyền	Miễn phí		
10	Dịch vụ tạm khóa tài khoản theo yêu cầu của KH	Thỏa thuận	50.000 VND	
11	Xác nhận số dư bằng văn bản			
	- Hai bản đầu tiên	Thỏa thuận	30.000 VND	
	- Từ bản thứ ba trở đi	Thỏa thuận	10.000 VND	
12	Phí sử dụng công nghệ vân tay bảo mật	10.000 VND		
13	Phí xác nhận ký quỹ	Miễn phí		
B	GIAO DỊCH TIỀN MẶT			
I	TIỀN MẶT VND			
1	Nộp/rút tiền mặt từ TKTT			
	- Cùng tỉnh/ thành phố nơi mở TK	Miễn phí		
	- Khác tỉnh/ thành phố nơi mở TK	0,02%	10.000 VND	1.000.000 VND
	<i>Trường hợp khách hàng rút tiền mặt hoặc chuyển tiền đi trong và ngoài hệ thống trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản thì bị thu thêm phí kiểm đếm(*)</i>			
II	TIỀN MẶT NGOẠI TỆ			
1	Nộp tiền mặt vào TKTT ngoại tệ			
	- Tiền mặt loại 50 USD trở lên	0,17%	2 USD	
	- Tiền mặt loại 20 USD trở xuống	0,3%	3 USD	
	- Tiền mặt loại 1, 2 USD	0,5%	3 USD	
	- Ngoại tệ khác	0,5%	5 USD	
2	Rút tiền mặt từ TKTT ngoại tệ			
	- Rút tiền mặt bằng VND	Theo phí giao dịch TK VND (Mục B.I.1)		
	- Rút ngoại tệ tiền mặt	0,15%	2 USD	
C	GIAO DỊCH CHUYỂN TIỀN TRONG NƯỚC			
I	CHUYỂN BẰNG VND			
1	Chuyển tiền đi từ TKTT tại PVcomBank			
	- Đến TKTT tại PVcomBank	Miễn phí		
	- Đến người nhận bằng CMND/Hộ chiếu tại PVcomBank			
	+ Cùng tỉnh/ thành phố nơi chuyển tiền	0,01%	10.000 VND	500.000 VND

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC ÁP DỤNG		
		Mức phí	Tối thiểu	Tối đa
	+ Khác tỉnh/ thành phố nơi chuyển tiền	0,02%	20.000 VND	1.000.000 VND
	- Đến TKTT hoặc nhận bằng CMND/Hộ chiếu ngoài hệ thống PVcomBank			
	+ Cùng tỉnh/ thành phố nơi chuyển tiền	0,02%	10.000 VND	500.000 VND
	+ Khác tỉnh/ thành phố nơi chuyển tiền	0,04%	20.000 VND	1.000.000 VND
<i>Trường hợp khách hàng chuyển tiền đi trong và ngoài hệ thống trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản thì bị thu thêm phí kiểm đếm(*)</i>				
2	Nộp tiền mặt để chuyển tiền đi			
	- Đến người nhận bằng CMND/Hộ chiếu tại PVcomBank			
	+ Cùng tỉnh/ thành phố nơi chuyển tiền	0,04%	20.000 VND	500.000 VND
	+ Khác tỉnh/ thành phố nơi chuyển tiền	0,05%	20.000 VND	1.000.000 VND
	- Đến TKTT hoặc nhận bằng CMND/Hộ chiếu ngoài hệ thống PVcomBank			
	+ Cùng tỉnh/ thành phố nơi chuyển tiền	0,05%	20.000 VND	500.000 VND
	+ Khác tỉnh/ thành phố nơi chuyển tiền	0,07%	30.000 VND	1.000.000 VND
3	Điều chỉnh, tra soát, hủy lệnh chuyển tiền		20.000 VND/món	
4	Chuyển tiền đến (Thu phí người thụ hưởng)			
	- Ghi có vào TKTT tại PVcomBank		Miễn phí	
	- Nhận tiền mặt bằng CMND/Hộ chiếu tại đơn vị PVcomBank khác tỉnh/thành phố với đơn vị PVcomBank được chỉ định bởi người gửi tiền hoặc nhận tiền bằng CMND/Hộ chiếu chuyển đến từ ngoài hệ thống.	0,03%	10.000 VND	500.000 VND
II. CHUYỂN BẢNG NGOẠI TỆ				
1	Chuyển tiền ngoại tệ cùng hệ thống			
	- Cùng tỉnh/thành phố nơi chuyển tiền		Miễn phí	
	- Khác tỉnh/thành phố nơi chuyển tiền	0,01%	1 USD	20 USD
2	Chuyển tiền ngoại tệ ngoài hệ thống			
	- Cùng tỉnh/thành phố nơi chuyển tiền	0,01%	2 USD	20 USD
	- Khác tỉnh/thành phố nơi chuyển tiền	0,05%	5 USD	50 USD
3	Điều chỉnh, hủy, tra soát lệnh chuyển tiền		10 USD/món	
D GIAO DỊCH CHUYỂN TIỀN NƯỚC NGOÀI				
I CHUYỂN TIỀN ĐI				
1	Chuyển tiền đi nước ngoài			
	- Phí PVcomBank	0,15%	10 USD	300 USD
	- Phí Ngân hàng nước ngoài/Ngân hàng đại lý thu (nếu người chuyển tiền trả phí này)			
	+ Chuyển đi bằng USD		30 USD	
	+ Chuyển đi bằng EUR		25 EUR	
	+ Chuyển đi bằng JPY			
	Đến TK mở tại NH Mizuho	0,05%	3.000 JPY	
	Đến TK không mở tại NH Mizuho	0,1%	6.000 JPY	
	+ Chuyển đi bằng SGD			
	Đến ngân hàng ở Singapore		20 SGD	
	Đến ngân hàng không ở Singapore	0,15%	20 SGD	120 SGD
	+ Chuyển đi bằng AUD		30 AUD	
	+ Chuyển đi bằng GBP		20 GBP	
	+ Chuyển đi bằng ngoại tệ khác	0,2% + 30USD	40 USD	250 USD
2	Tu chỉnh/hủy lệnh chuyển tiền		5 USD + Phí trả NHNNg (nếu có)	
3	Tra soát với Ngân hàng nước ngoài		5 USD + Phí trả NHNNg (nếu có)	
4	Điện chuyển tiền/điện sửa/hủy/tra soát/điện khác		10 USD/điện	
5	Phí cấp giấy xác nhận mang ngoại tệ ra nước ngoài		10 USD/lần	
II NHẬN CHUYỂN ĐẾN				
1	Phí thu từ người hưởng trong nước			
	- Phí báo có	0,05%	2 USD	100 USD
	- Phí nhận ngoại tệ mặt	0,15%	2 USD	
2	Phí thu từ người chuyển tiền nước ngoài	0,10%	10 USD	200 USD

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC ÁP DỤNG			
		Mức phí	Tối thiểu	Tối đa	
3	Thoái hồi lệnh chuyển tiền (khấu trừ trực tiếp trên số tiền chuyển trả NHNNg)	10 USD/món			
	Tra soát với NHNNg	5 USD/lần + Phí NHNNg (nếu có)			
	Điện thoái hồi/ điện tra soát/điện khác	10 USD/điện			
III	DỊCH VỤ KHÁC				
1	Phí tư vấn dịch vụ TTQT	Thu theo thỏa thuận			
2	Dịch vụ khác theo yêu cầu Khách hàng	Thu theo thực tế phát sinh			
E	TIỀN GỬI TIẾT KIỆM				
1	Rút tiền tiết kiệm				
	- Cùng tỉnh/ thành phố nơi mở TK	Miễn phí			
	- Khác tỉnh/ thành phố nơi mở TK				
	+ Rút tiền VND	0,02%	10.000 VND	500.000 VND	
	+ Rút tiền USD	0,15%	2 USD		
	+ Rút tiền ngoại tệ khác	0,4%	3 USD		
	2	Dịch vụ phong tỏa tài khoản tiết kiệm			
	- Xác nhận và phong tỏa tài khoản theo yêu cầu khách hàng	Thỏa thuận	50.000 VND		
	- Xác nhận và phong tỏa sổ tiết kiệm trong trường hợp Khách hàng vay tại TCTD khác hoặc theo yêu cầu của bên thứ ba	Thỏa thuận	100.000 VND		
	-Phong tỏa theo yêu cầu PVcomBank hoặc cơ quan nhà nước, pháp luật	Miễn phí			
	3	Phí xác minh tài chính du học, du lịch	Thỏa thuận	100.000 VND	
	4	Xác nhận sổ dư bằng văn bản			
	- Hai bản đầu tiên	Thỏa thuận	30.000 VND		
	- Từ bản thứ ba trở đi	Thỏa thuận	10.000 VND		
	5	Phí chuyển nhượng sổ tiết kiệm/giấy tờ có giá (STK/GTCG)	Thỏa thuận	20.000 VND	
6	Phí xác nhận thông báo mất STK/GTCG	Thỏa thuận	20.000 VND		
7	Phí xác nhận ủy quyền STK/GTCG	Thỏa thuận	20.000 VND		
8	Phí cấp lại sổ tiết kiệm/giấy tờ có giá	Thỏa thuận	20.000 VND		
Tắt toán STK/GTCG trong vòng 2 ngày kể từ ngày mở sổ thì thu phí kiểm đếm					
a) Miễn phí rút tiền tại chi nhánh khác tỉnh/TP nơi mở sổ nếu chính chủ tài khoản thực hiện rút và gửi lại tiết kiệm cho chính mình (chỉ miễn phí cho phần tiền gửi lại PVcomBank)					
b) Miễn phí rút tiền tại chi nhánh khác tỉnh/TP nơi mở sổ nếu khách hàng rút sổ tiết kiệm khi đáo hạn hoặc sau kỳ hạn gửi đầu tiên.					
F	DỊCH VỤ NGÂN QUỸ				
1	Đổi tiền mặt				
	- Đổi tiền VND không đủ tiêu chuẩn lưu thông/mệnh giá lớn lấy mệnh giá nhỏ	Miễn phí			
	- Đổi tiền VND mệnh giá nhỏ lấy mệnh giá lớn	0,5%	10.000 VND		
	- Đổi tiền ngoại tệ mệnh giá lớn lấy mệnh giá nhỏ	Miễn phí			
	- Đổi tiền ngoại tệ mệnh giá nhỏ lấy mệnh giá lớn	2,00%	2 USD		
2	Phí kiểm đếm, phân loại tiền hộ				
VND	0,03%	10.000 VND	1.000.000 VND		
Ngoại tệ	0.2 USD/ tờ				
3	Giữ hộ tiền mặt, chứng khoán và giấy tờ có giá				
- CK và giấy tờ có giá lưu lại kho <= 3 ngày	30.000 VND				
- CK và giấy tờ có giá lưu lại kho > 3 ngày	10.000 VND				
- Tiền tạm gửi không đếm (niêm phong nguyên bao theo giá trị kê khai)	0,05%	50.000 VND			
4	Giao dịch thu hộ (thu hộ tận nơi tại địa điểm theo yêu cầu Khách hàng)	Số tiền thu hộ tối thiểu 300.000.000 đồng			
- Bán kính dưới 10 km	0,06%	100.000 VND			
- Bán kính từ 10 km đến dưới 30 Km	0,06%	200.000 VND			
- Bán kính từ 30 km trở lên	Thỏa thuận				
5	Giao dịch chi hộ tận nơi bằng tiền mặt				

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC ÁP DỤNG		
		Mức phí	Tối thiểu	Tối đa
	- Cùng địa bàn		Thỏa thuận	
	- Khác địa bàn		Thỏa thuận	
G	PHÍ GIAO DỊCH TÍN DỤNG (Không chịu thuế VAT)			
I	PHÍ TRẢ NỢ TRƯỚC HẠN			
1	Vay ngắn hạn		Miễn phí	
2	Vay trung, dài hạn			
	Thời gian vay thực tế đã được trên 70% thời hạn hợp đồng		Miễn phí	
	Thời gian vay thực tế đã đạt từ 30 - 70% thời hạn hợp đồng	0,5%	200.000 VND	10.000.000 VND
	Thời gian vay thực tế đã đạt dưới 30% thời hạn hợp đồng	1%	500.000 VND	20.000.000 VND
3	Vay cầm cố Sổ tiết kiệm			
	Vay và tất toán khoản vay trong ngày	Tiền lãi 1 ngày theo lãi suất cho vay trên HĐTD	50.000 VND	
II	PHÍ DỊCH VỤ BẢO LÃNH			
1	Phát hành thư bảo lãnh (tính theo số ngày bảo lãnh thực tế)			
	- Ký quỹ 100%	0,05%	150.000 VND	
	- Ký quỹ < 100% và phần không ký quỹ được đảm bảo bằng GTCG do PVcomBank phát hành	0,08%	200.000 VND	
	- Ký quỹ < 100% và phần không ký quỹ được đảm bảo bằng GTCG do TCTD khác phát hành	0,10%	300.000 VND	
	- Ký quỹ < 100% và phần không ký quỹ được đảm bảo bằng bất động sản	0,15%	300.000 VND	
	- Ký quỹ < 100% và phần không ký quỹ được đảm bảo bằng tài sản khác	0,20%	400.000 VND	
2	Tu chính bảo lãnh			
	- Tu chính tăng giá trị bảo lãnh		Như phát hành thư bảo lãnh	
	- Tu chính tăng thời hạn bảo lãnh		Như phát hành thư bảo lãnh	
	- Tu chính khác	Thỏa thuận	150.000 VND	
3	Hủy bảo lãnh			
	- Hủy thư bảo lãnh ký quỹ 100%		Miễn phí	
	- Hủy bảo lãnh ký quỹ dưới 100%		200.000 VND	
4	Phát hành thư bảo lãnh bằng 2 ngôn ngữ Anh – Việt		Như phát hành thư bảo lãnh + 150.000 VND	
5	Phát hành thư bảo lãnh theo mẫu của KH được PVcomBank chấp thuận		Như phát hành thư bảo lãnh + 150.000 VND	
6	Phát hành bảo lãnh đối ứng			
	- Phát hành thư bảo lãnh dựa vào TCTD trong nước	0,15%	400.000 VND	thỏa thuận
	- Phát hành thư bảo lãnh dựa vào TCTD nước ngoài	0,13%	30 USD	thỏa thuận
7	Phát hành thêm bảo lãnh bán chính/bán phụ		100.000 VND	thỏa thuận
8	Xác nhận thư bảo lãnh	0,15%	300.000VND / 20 USD	thỏa thuận
9	Phí chuyển tiền thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh		Như phí chuyển tiền (có áp dụng VAT)	
III	PHÍ DỊCH VỤ TÍN DỤNG KHÁC			
1	Cho mượn hồ sơ tài sản bảo đảm			
	- Giấy tờ có giá do PVcomBank phát hành	Thoả thuận	100.000 VND/TS	
	- Tài sản khác	Thoả thuận	200.000 VND/TS	
2	Xác nhận bản chính tài sản bảo đảm, chứng từ có giá đang thế chấp, cầm cố theo yêu cầu của khách hàng	Thoả thuận	400.000 VND/HS	
3	Xác nhận số dư tín dụng bằng văn bản	Thoả thuận	100.000 VND/HS	

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC ÁP DỤNG		
		Mức phí	Tối thiểu	Tối đa
H	DỊCH VỤ NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ			
	1 Phí duy trì dịch vụ			
	- SMS banking		Miễn phí	
	- Internet banking		Miễn phí	
	2 Phí chuyển khoản		Theo biểu phí chuyển tiền (Mục C.1.1)	
	3 Phí đóng dịch vụ		Miễn phí	

Ghi chú:

1. Biểu phí trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Khi thu phí dịch vụ, PVcomBank sẽ thu thêm 10% VAT theo quy định của pháp luật, ngoại trừ trường hợp pháp luật quy định khác.
 2. Phí quản lý tài khoản không áp dụng với tài khoản ngoại tệ.
 3. Các mức phí khác với quy định trong biểu phí này hoặc chưa quy định trong biểu phí này sẽ do Tổng Giám Đốc ban hành sau khi được duyệt chủ trương.
 4. Biểu phí trên có thể thay đổi theo từng thời kỳ.
 5. Phí dịch vụ và các phí khác đã thu theo biểu phí không hoàn lại trong trường hợp Khách hàng yêu cầu hủy bỏ giao dịch hoặc giao dịch không thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của PVcomBank gây ra.
 6. Đối với các khoản phí tính bằng ngoại tệ, Khách hàng có thể thanh toán bằng ngoại tệ hoặc bằng VND theo tỷ giá bán ngoại tệ do PVcomBank công bố tại thời điểm thu phí
 7. Khách hàng thông báo trước cho PVcomBank ½ ngày nếu rút số tiền mặt ngoại tệ trên 10.000 USD, báo trước 1 ngày nếu số tiền trên 50.000 USD.
 8. Không áp dụng thu phí nộp tiền mặt khi Khách hàng nộp tiền để trả nợ gốc và lãi đối với các khoản nợ tại PVcomBank
 9. Đối với yêu cầu hủy lệnh chuyển tiền:
 - Trường hợp điện chưa đi khỏi hệ thống PVcomBank: Số tiền sẽ được hoàn trả lại cho KH sau 60 phút kể từ khi tiếp nhận yêu cầu.
 - Trường hợp điện đã chuyển ra ngoài hệ thống PVcomBank: Số tiền sẽ được hoàn trả lại cho KH sau khi PVcomBank nhận được tiền hoàn trả từ Ngân hàng hưởng.
 10. Khi thực hiện các nghiệp vụ quy định tại biểu phí này, các chi phí phát sinh như bưu phí, điện phí và các chi phí khác do Ngân hàng khác thu sẽ được thu theo thực tế phát sinh.
 11. Khi thực hiện dịch vụ theo yêu cầu của Khách hàng, trường hợp phí của PVcomBank và/hoặc phí của Ngân hàng đại lý thực hiện dịch vụ do khách hàng nước ngoài hoặc đối tượng khác chịu nhưng PVcomBank và/hoặc các Ngân hàng đại lý không thu hồi được, PVcomBank sẽ thu từ người yêu cầu thực hiện giao dịch.
 12. Phí dịch vụ được thu từng lần ngay sau khi phát sinh hoặc thu gộp một lần sau khi kết thúc toàn bộ dịch vụ tùy theo tính chất của từng loại dịch vụ đó.
 13. Những loại phí dịch vụ khác không được liệt kê trong biểu phí này sẽ được PVcomBank thông báo cho Khách hàng khi có nghiệp vụ phát sinh.
 14. Biểu phí dành cho hộ kinh doanh cá thể áp dụng theo biểu phí DVKH cá nhân
- (*) Nguyên tắc tính phí kiểm đếm:** Chỉ tính phí kiểm đếm đối với những món tiền nộp bằng tiền mặt, những món tiền nhận bằng chuyển khoản thì không bị tính phí kiểm đếm. Khi trích tiền từ tài khoản, ưu tiên cho những món không bị tính phí kiểm đếm trước, khi giao dịch hết số tiền không bị tính phí kiểm đếm mới đến giao dịch số tiền bị tính phí kiểm đếm. Không tính phí kiểm đếm nếu Khách hàng rút từ tài khoản thấu chi (rút tiền khi tài khoản âm).